

Yên Bái, ngày      tháng 7 năm 2023

**BẢN MÔ TẢ ĐẶC TÍNH CỦA GIỐNG CÂY TRỒNG  
VÀ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG GIỐNG CÂY TRỒNG**

Tên cơ quan/đơn vị: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Yên Bái.

- Địa chỉ: Số 1134, phường Minh Tân, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái.

- Điện thoại: 02163.852.416. E-mail: vpsnongnghiepyb@gmail.com

Mô tả đặc tính của giống cây trồng và hiện trạng sử dụng cụ thể như sau:

**1. Thông tin về giống cây trồng**

- Tên giống cây trồng: Giống lúa thuần Hương Chiêm.

- Tên khoa học: Oryza Sativa L.

- Tên cơ quan nhập nội: Trung tâm Giống cây trồng vật nuôi tỉnh Yên Bái.

**2. Đặc điểm thực vật học chủ yếu**

| TT | Tính trạng                                                | Mức độ biểu hiện                                    | Mã số | Phương pháp đánh giá |
|----|-----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-------|----------------------|
| 1  | Lá gốc (lá dưới cùng)                                     | Xanh                                                | 1     | Quan sát             |
| 2  | Lá: Mức độ xanh                                           | Xanh nhạt                                           | 3     | Quan sát             |
| 3  | Lá: Sắc tố antoxian                                       | Không có                                            | 1     | Quan sát             |
| 4  | Bẹ lá: sắc tố antoxian                                    | Không có                                            | 1     | Quan sát             |
| 5  | Lá: Sắc tố antoxian của tai lá                            | Không có                                            | 1     | Quan sát             |
| 6  | Phiến lá: Chiều dài                                       | Trung bình                                          | 5     | Đo đếm               |
| 7  | Phiến lá: Chiều rộng                                      | Hẹp                                                 | 3     | Đo đếm               |
| 8  | Lá đồng: Trạng thái phiến lá (QSS)                        | Nửa thẳng                                           | 3     | Quan sát             |
| 9  | Lá đồng: Trạng thái phiến lá (QSM)                        | Nửa thẳng                                           | 3     | Quan sát             |
| 10 | Khóm: Tập tính sinh trưởng                                | Đứng                                                | 1     | Quan sát             |
| 11 | Thời gian trổ: thời gian trổ (khi 50% số cây có bông trổ) | Trung bình (vụ xuân 95-100 ngày, vụ mùa 75-80 ngày) | 5     | Quan sát             |
| 12 | Vỏ trấu: Sắc tố antoxian của vỏ                           | Không có                                            | 1     | Quan sát             |
| 13 | Hoa: Màu sắc vòi nhụy                                     | Trắng                                               | 1     | Quan sát             |
| 14 | Thân: Chiều dài (trừ bông)                                | Thấp (73,5cm)                                       | 3     | Đo đếm               |

|    |                            |                               |            |                                                            |
|----|----------------------------|-------------------------------|------------|------------------------------------------------------------|
| 15 | Bông: Chiều dài trục chính | Ngắn (23,8cm)                 | 3          | Đo đếm                                                     |
| 16 | Bông: Số bông/cây          | Ít (5,6 bông/cây)             | 3          | Đếm                                                        |
| 17 | Số hạt chắc/ bông          | 130-135 hạt/bông              |            | Đếm                                                        |
| 18 | Bông: Râu                  | Có                            | 9          | Quan sát                                                   |
| 19 | Hạt: Màu của vỏ hạt        | Nâu                           | 3          | Quan sát                                                   |
| 20 | Bông: Thoát cỏ bông        | Thoát hoàn toàn               | 9          | Quan sát                                                   |
| 21 | Thời gian chín             | Sớm                           | 3          | Quan sát                                                   |
| 22 | Vỏ trấu: Màu sắc           | Nâu                           | 3          | Quan sát                                                   |
| 23 | Khối lượng 1000 hạt        | Thấp (18,5-19,5 gam/1000 hạt) | 3          | Cân ở độ ẩm 13,5%                                          |
| 24 | Chiều dài hạt thóc         | Trung bình (7,8-8,2mm)        | 5          | Đo đếm                                                     |
| 25 | Chiều rộng hạt thóc        | Hẹp (2,0-2,2 mm)              | 3          | Đo đếm                                                     |
| 26 | Chất lượng xay sát         |                               |            |                                                            |
| -  | Tỷ lệ gạo lứt (%)          |                               | 76,81      | Kết quả phân tích của Trung tâm KKN Giống và SPCT Quốc gia |
| -  | Tỷ lệ gạo xát (%)          |                               | 68,22      |                                                            |
| -  | Tỷ lệ gạo nguyên (%)       |                               | 73,43      |                                                            |
| -  | Chiều dài hạt gạo xát (mm) |                               | 5,63       |                                                            |
| -  | Tỷ lệ dài/rộng hạt gạo (%) |                               | 2,58       |                                                            |
| 27 | Chất lượng gạo             |                               |            |                                                            |
| -  | Độ bền gel                 |                               | Mềm        | Kết quả phân tích của Trung tâm KKN Giống và SPCT Quốc gia |
| -  | Nhiệt hóa hồ               |                               | Trung bình |                                                            |
| -  | Tỷ lệ trắng trong (%)      |                               | 76,26      |                                                            |
| -  | Độ trắng bạc               |                               | Hơi bạc    |                                                            |
| -  | Hàm lượng amylose (%CK)    |                               | 13,44      |                                                            |
| 28 | Chất lượng cơm             |                               |            |                                                            |
| -  | Màu sắc cơm (điểm)         |                               | 5,0        | Kết quả phân tích của Trung tâm KKN Giống và SPCT Quốc gia |
| -  | Mùi thơm (điểm)            |                               | 2,1        |                                                            |
| -  | Độ mềm (điểm)              |                               | 4,1        |                                                            |
| -  | Vị ngon (điểm)             |                               | 3,4        |                                                            |

### 3. Giá trị sử dụng

☒ Làm lương thực, thực phẩm.

### 4. Kỹ thuật gieo trồng

- Yêu cầu sinh thái: Lúa thuần Hương Chiêm là giống cảm ôn. Thời gian sinh trưởng vụ xuân 125 - 130 ngày, vụ mùa 105 - 107 ngày, thích hợp bố trí trong cơ cấu

xuân muộn - mùa sớm - cây vụ đông tại các vùng sản xuất tập trung. Giống phù hợp với đất ruộng bậc thang thấp, đất ruộng trũng chủ động nước.

- Thời vụ: Căn cứ vào khung lịch chỉ đạo thời vụ của từng địa phương để bố trí thời vụ phù hợp: Vụ xuân gieo mạ cuối tháng 1, cấy sau tiết lập xuân (4/2) và kết thúc trong tháng 2. Vụ mùa gieo mạ tháng 6 và kết thúc cấy trước ngày 5/7.

- Lượng giống, mật độ cấy:

+ Lượng giống: 30 - 40 kg/ha thích hợp làm mạ dày xúc, mạ được, mạ khay. Tuổi mạ từ 20 - 25 ngày tùy theo thời vụ.

+ Mật độ cấy: 35 - 40 khóm/m<sup>2</sup>, cấy 2 - 3 dảnh/khóm, cấy nông tay.

- Phân bón: Phân hữu cơ 8-10 tấn/ha + 80-90N + 80-100 P<sub>2</sub>O<sub>5</sub> + 80-90 K<sub>2</sub>O.

- Các đối tượng sâu bệnh hại chính cần lưu ý phòng trừ: Sâu đục thân; Rầy nâu; Bệnh khô vằn; Bệnh bạc lá. Phương pháp phòng trừ thực hiện theo hướng dẫn của cơ quan chuyên môn địa phương.

**5. Cảnh báo các tác hại:** Không có.

## **6. Hiện trạng sử dụng**

- Diện tích sản xuất trong 03 năm gần nhất: từ 3.500-4.000 ha.

- Quy mô, địa điểm sản xuất:

+ Quy mô: Bình quân 1.200 - 1.500 ha/năm (Vụ Đông xuân: 800 - 1.000 ha, vụ mùa: 600 - 700 ha).

+ Địa điểm sản xuất chính: Vùng chuyên canh lúa huyện Văn Yên (các xã Đại Phác, Yên Phú, An Thịnh); vùng lúa đặc sản huyện Yên Bình (các xã Vũ Linh, Bạch Hà); vùng lúa hàng hóa huyện Văn Chấn, thị xã Nghĩa Lộ (các xã thuộc cánh đồng Mường Lò).

- Một số đặc điểm nổi trội của giống:

+ Năng suất vụ Xuân đạt: 52 - 55 tạ/ha; vụ Mùa từ 48 - 50 tạ/ha.

+ Chất lượng: cơm dẻo, ráo cơm, vị đậm và có mùi thơm đặc trưng của giống.

+ Chống chịu khá với các loài sâu, bệnh hại chính. Trong quá trình sản xuất cần lưu ý phòng trừ bệnh khô vằn, bạc lá.....

*(Hướng dẫn kỹ thuật gieo cấy giống lúa Hương Chiêm kèm theo)*

Chúng tôi cam đoan và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của những thông tin về đặc tính của giống và hiện trạng sử dụng giống nêu trên./.

Yên Bái, ngày      tháng 7 năm 2023

**KT. GIÁM ĐỐC**

**PHÓ GIÁM ĐỐC**

**Nguyễn Đức Diễn**

## HƯỚNG DẪN KỸ THUẬT GIEO CÂY GIỐNG LÚA HƯƠNG CHIÊM

### I. Đặc tính giống

Giống lúa Hương Chiêm là giống nhập nội được thuần hóa thành giống địa phương. Giống Hương Chiêm là giống cảm ôn. Thời gian sinh trưởng vụ xuân 125 - 130 ngày, vụ mùa 105 - 107 ngày, thích hợp bố trí trong cơ cấu xuân muộn - mùa sớm - cây vụ đông tại các vùng sản xuất tập trung. Giống phù hợp với đất ruộng bậc thang thấp, đất ruộng trũng chủ động nước.

Năng suất bình quân đạt 52 - 55 tạ/ha, thâm canh tốt đạt 60 tạ/ha. Hạt thóc có màu nâu đặc trưng, hạt nhỏ, dài,  $P_{1000}$  hạt 18 - 20 gam. Chất lượng gạo khá, có mùi thơm đặc trưng, cơm ngon, dẻo, cơm nguội không bị khô cứng, sượng.

Khả năng chống chịu sâu bệnh khá, vụ mùa nhiễm nhẹ bệnh khô vằn, bạc lá.

### II. Kỹ thuật canh tác

#### 1. Thời vụ gieo mạ và cấy

Căn cứ vào khung lịch chỉ đạo thời vụ của từng địa phương để bố trí thời vụ phù hợp: Vụ xuân gieo mạ cuối tháng 1, cấy sau tiết lập xuân (4/2) và kết thúc trong tháng 2. Vụ mùa gieo mạ đầu tháng 6 và kết thúc cấy trước ngày 5/7.

#### 2. Kỹ thuật làm mạ

Lượng giống: 30 - 40 kg/ha. Phương thức làm mạ: mạ dày xúc, mạ được, mạ khay. Hạt giống được ngâm trong nước sạch 32 - 36 h, 6 - 8 h thay nước một lần, đãi sạch rồi ủ, khi mầm dài  $\frac{1}{2}$  hạt thóc thì đem gieo.

#### 3. Kỹ thuật cấy lúa

Đất lúa cần phải cày bừa sớm, nhuyễn, sạch cỏ dại, mặt ruộng bằng phẳng.

Tuổi mạ từ 20 - 25 ngày tùy theo thời vụ.

Mật độ cấy: 35 - 40 khóm/m<sup>2</sup>, cấy 2 - 3 dảnh/khóm, cấy nông tay.

#### 4. Phân bón và phương pháp bón phân

Lượng bón: Phân hữu cơ 8-10 tấn/ha + 80-90N + 80-100 P<sub>2</sub>O<sub>5</sub> + 80-90 K<sub>2</sub>O

Phương pháp bón: Bón lót toàn bộ phân hữu cơ, phân lân, 50% lượng đạm, 40% lượng kali trước khi bừa cấy. Bón thúc lần 1 (lúa bắt đầu đẻ nhánh) bón 50% lượng đạm. Bón thúc lần 2 (bón nuôi đòng) bón nốt số phân kali còn lại.

**5. Điều tiết nước:** Giữ mực nước nông thường xuyên. Tại các vùng chủ động về thủy lợi có thể áp dụng phương pháp điều tiết nước theo quy trình sản xuất SRI cải tiến để tăng năng suất hiệu quả sản xuất. Khi lúa chắc xanh hay trước khi thu hoạch 15 ngày đến khi thu hoạch rút kiệt nước triệt để cho ruộng

**6. Phòng trừ sâu bệnh hại:** Các đối tượng sâu bệnh hại chính cần lưu ý phòng trừ: Sâu đục thân; Rầy nâu; Bệnh khô vằn; Bệnh bạc lá. Phương pháp phòng trừ thực hiện theo hướng dẫn của cơ quan chuyên môn địa phương.

**7. Thu hoạch:** Tiến hành thu hoạch khi lúa chín 85 - 90%.